| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH PHÚ YÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 15 - 01 - 2021
*V/v: Xin ly hôn.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHG DG TỈNH PHÚ YÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Minh Thu

*Các Thẩm phán*: Bà Đậu Thị Quy và Bà Lê Thị Thái Lan

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thùy Phương – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhG dG tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc *"Xin ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: XXX/2020/QĐ-PT ngày tháng năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: XXX/2020/QĐ-PT ngày xx tháng xx năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc S– sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn T, xã A huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H – sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T. Vắng mặt.

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị G – sinh năm 1945, ông Nguyễn X – sinh năm 1937 (ông X ủy quyền cho bà G). Bà G có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

* Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho vợ chồng bà G: Ông N – Là Luật sư Văn phòng Luật sư N, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Chị Nguyễn Thị Sương T – sinh năm 1977, vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên.
- Vợ chồng ông Nguyễn Đ – sinh năm 1970, bà Trần Thị T– sinh năm 1972
Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện anh Nguyễn Ngọc S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị H tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn năm 2006, tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T. Đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, chị H không chăm lo cho gia đình. Hiện nay anh S không còn tình cảm với chị H, cuộc sống gia đình không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Đ, sinh ngày 18/7/2006 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2008. Các con có nguyện vọng ở với chị H nên đồng ý giao các con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích 108m$^2$ đất của cha mẹ anh S cho tặng; 01 chiếc xe máy biển số 78F4-2979; 01 chiếc Tivi; 01 tủ lạnh. Anh S yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị tài sản cho chị H và giá trị đất cho bà Nguyễn Thị G.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện T số tiền 12.000.000đ; Nợ vợ chồng anh Nguyễn Đ, chị Trần Thị T 4.700.000đ; Nợ chị Lê Thị Sương T 3.960.000đ; Nợ chị Nguyễn Thị N 100.000.000đ (phần anh S mượn 50.000.000đ; chị H mượn 50.000.000đ). Anh S yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½ nợ.

- *Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn, thời gian chung sống và tình trạng hôn nhân của vợ chồng như trình bày của anh S. Tuy nhiên, chị vẫn còn tình cảm với anh S nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Đ, sinh ngày 18/7/2006 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2008. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Thống nhất như anh S trình bày, chị H có nhu cầu nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị cho anh S.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện T 12.000.000đ; Nợ vợ chồng anh Nguyễn Đ, chị Trần Thị T 4.700.000đ; Nợ chị Lê Thị Sương T 3.960.000đ; Nợ chị Nguyễn Thị N 50.000.000đ; Nợ vợ chồng ông Trần B, bà Huỳnh Thị B 50.000.000đ. Riêng khoản anh S nợ chị Nhị 50.000.000đ, chị H không biết nên không chịu trách nhiệm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện T trình bày: Vợ chồng anh S có vay Ngân hàng 12.000.000đ. Nay vợ chồng anh S ly hôn, ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc 12.000.000đ và lãi tính đến ngày 16/10/2019.

Vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị G do bà G đại diện trình bày: Diện tích 108m$^2$ đất vợ chồng S xây dựng nhà ở là của vợ chồng bà G cho vợ chồng S xây dựng nhà ở, chưa làm thủ tục tặng cho. Nay vợ chồng S ly hôn, bà G yêu cầu trả lại đất.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Diện tích đất vợ chồng chị H xây dựng nhà ở hiện có mục đích là đất nông nghiệp, tuy nhiên ngôi nhà tồn tại trên đất phù hợp với quy hoạch khu dân cư nên được phép tồn tại.

Bà Huỳnh Thị B trình bày: Năm 2009, bà có cho vợ chồng chị H, anh S mượn 50.000.000đ nhưng không có giấy tờ gì, mục đích là để vợ chồng chị H xây nhà. Nay vợ chồng chị H ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng anh S trả nợ.

Vợ chồng ông Nguyễn Đ, chị Trần Thị T trình bày: Năm 2009, vợ chồng anh Đ có đóng cửa cho vợ chồng chị H, sau khi tính toán thì vợ chồng chị H còn nợ 4.700.000đ. Nay vợ chồng chị H ly hôn, anh Đ yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ.

Bà Lê Thị Sương T trình bày: Năm 2009, có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng chị H, sau khi tính toán thì vợ chồng chị H còn nợ 3.960.000đ. Nay vợ chồng chị H ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2009, có cho vợ chồng anh S mượn 100.000.000đ, trong đó mỗi người mượn 50.000.000đ. Nay yêu cầu vợ chồng anh S trả.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2019/HNGĐ-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định: Áp dụng Điều 35, Điều 147, Điều 150 Bộ luật

tố tụng dân sự; Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc S: Anh Nguyễn Ngọc S được ly hôn chị Trần Thị H.

Về con chung: Giao 02 cháu Nguyễn Ngọc Đ, sinh ngày 18/7/2006 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2008 cho chị Trần Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Ngọc S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Ngọc S được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị H được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản như sau: 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 108m$^2$, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện T, giới cận: Đông giáp đất ông Nguyễn H, Tây giáp đất ông Nguyễn Y, Nam giáp đường vào nhà ông Nguyễn H, Bắc giáp đường liên thôn; 01 xe mô tô biển số 78F4-2979; 01 Tivi hiệu LG; 01 tủ lạnh Samsung. Tổng tài sản có giá trị là 218.352.400đ.

Chị Trần Thị H có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện T số tiền gốc 12.000.000đ khi đến hạn và lãi suất phát sinh; vợ chồng anh Nguyễn Đ, chị Trần Thị T 4.700.000đ; chị Lê Thị Sương T 3.960.000đ; chị Nguyễn Thị N 50.000.000đ.

Chị Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch chia tài sản chung còn lại cho anh Nguyễn Văn S là 73.846.200đ và thanh toán cho bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn X 3.996.000đ về khoản giá trị quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và chi phí định giá.

Ngày 26/10/2019, bà Nguyễn Thị G kháng cáo yêu cầu nhận lại diện tích đất 108m$^2$ mà bà cho vợ chồng Nguyễn Ngọc S, nhận nhà, cho Trần Thị H ở nhờ và đồng ý thối lại giá trị nhà cho vợ chồng anh S.

Ngày 28/10/2019, anh Nguyễn Ngọc S kháng cáo xin nhận nhà và công trình gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 108m$^2$; nếu không giao nhà cho anh thì đề nghị không chia căn nhà hoặc chia hiện vật cho anh và chị H mỗi người ½ nhà đất; về nợ chung: buộc chị H phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000đ mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chị Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn X theo giá mới được Hội đồng định giá ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, sau đi trừ khoản tiền nộp để chuyển mục đích sử dụng đất, còn lại là 312.180.000 đ *(Ba trăm mười hai triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)*.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Anh Nguyễn Ngọc S kháng cáo xin nhận nhà và công trình gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 108m$^2$; nếu không giao nhà cho anh thì đề nghị không chia căn nhà hoặc chia hiện vật cho anh và chị H mỗi người ½ nhà đất; về nợ chung: buộc chị H phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000đ mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải trả riêng.

Hiện trạng nhà đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thì không thể chia nhà đất bằng hiện vật vì không đảm bảo giá trị sử dụng.

Theo án sơ thẩm xử giao hai con chung chưa thành niên cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chưa thành niên đã đủ 7 tuổi. Anh S không kháng cáo về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hiện tại chị H vẫn đang trực tiếp nuôi hai con chung và mẹ con chị H không có chỗ ở nào khác nên cần tiếp tục giao cho chị H được nhận sở hữu nhà đất, để đảm bảo chỗ ở ổn định của mẹ con chị H.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mượn của bà Nguyễn Thị N, theo giấy mượn tiền ngày 25/7/2009, anh S cho rằng đây là khoản nợ chung, yêu cầu chị H cùng có trách nhiệm trả nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H không thừa nhận khoản tiền này là nợ chung. Giấy mượn tiền bà N xuất trình chỉ có anh S ký tên người mượn. Anh S không chứng minh được đây là khoản nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử kết luận đây là khoản nợ riêng của anh S, buộc anh S có trách nhiệm cá nhân trả cho bà N.

Vì những lý do trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc S về

phần tài sản.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn X kháng cáo yêu cầu nhận lại diện tích đất 108m$^2$ mà ông bà cho vợ chồng Nguyễn Ngọc S; ông bà xin nhận nhà, cho Trần Thị H ở nhờ và đồng ý thối lại giá trị nhà cho vợ chồng anh S:

Đối với thửa đất gắn liền với ngôi nhà của vợ chồng anh S chị H có diện tích thực tế đo được 141,9 m$^2$, có nguồn gốc là của vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn X. Vợ chồng anh S chị H được cha mẹ chồng cho đất để xây dựng nhà từ năm 2009, ở ổn định đến nay. Việc xây dựng nhà có sự thống nhất của vợ chồng bà G. Tuy nhiên, cho đến nay giữa vợ chồng bà G và vợ chồng anh S chưa làm thủ tục tặng cho và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên vợ chồng anh S vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lẽ ra Hội đồng xét xử buộc vợ chồng anh S chị H giao trả lại toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng bà G ông X nhưng trên đất có ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh S chị H, đồng thời để đảm bảo về chỗ ở cho chị H sinh sống và nuôi con, Hội đồng xét xử giao quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị H. Chị H chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng, phải thanh toán giá trị ½ giá trị tài sản còn lại sau khi trả nợ chung cho anh S và thanh toán cho vợ chồng bà G ông X giá trị quyền sử dụng đất.

Theo Kết quả định giá ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án  nhân dân tỉnh Phú Yên, tham khảo giá đất theo giá thị trường tại địa phương thì đất ở có giá giao dịch là 3.000.000 đ/m$^2$, tổng diện tích đất 141,9 m$^2$ có giá là:

141,9 m$^2$ x 3.000.000 đ/m$^2$ = 425.700.000 đồng.

Giá đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên thời điểm hiện nay là 800.000đ/m2. Theo ý kiến xác nhận của địa phương thì ngôi nhà của vợ chồng anh S chị H tuy xây dựng trên đất nông nghiệp nhưng là đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư và phù hợp với quy hoạch, được phép tồn tại. Để được sử dụng ổn định lâu dài thì chị H sau khi nhận nhà đất sẽ phải làm thủ tục đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, phải nộp tiền sử dụng đất bằng 100% giá đất ở theo quy định là:

141,9 m2 x 800.000đ/m2 = 113.520.000 đ.

Như Vậy, giá trị đất mà chị H phải trả cho bà G ông X là 100% giá đất ở theo quy định trừ đi số tiền phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở là:

425.700.000 đồng - 113.520.000 đồng = 312.180.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh S kháng cáo không được chấp nhận phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà G, ông X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sửa án phí dân sự sơ thẩm đối với chị H. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị H phải chịu gồm ½ số nợ chung phải trả (35.330.000 đồng); Giá trị tài sản chung được chia (73.846.200 đồng) và giá trị chênh lệch tiền đất phải trả cho bà G ông X (321.180.000 đồng). Như vậy, chị H phải chịu án phí dân sự là:

(35.330.000 đ + 73.846.200 đ + 321.180.000 đ) x 5% = 21.067.810 đ, quy tròn là 21.067.000 đồng.

[4] Về chi phí đo đạc và định giá: Bà G tự nguyện chịu 8.000.000 đ chi phí đo đạc và định giá (đã nộp đủ).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;Tuyên xử:

***Về tài sản chung và nợ chung*:**

+ Chị Trần Thị H được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản như sau: 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 141,9 $m^2$,tọa lạc tại Thôn T, xã A, Huyện T, giới cận: Đông giáp đất ông Nguyễn H, Tây giáp đất ông Nguyễn Y, Nam giáp đường vào nhà ông Nguyễn H, Bắc giáp đường liên thôn; 01 ti vi hiệu LG, 01 tủ lạnh Samung, 01 xe mô tô biển số 78F4 - 2979. Tổng tài sản có giá trị là: 218.352.400đồng.

+ Chị Trần Thị H có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

- Ngân hàng CSXH Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền gốc 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)* khi đến hạn và tiền lãi phát sinh;

- Vợ chồng ông Nguyễn Đ, bà Trần Thị T 4.700.000đ *(Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)*;

- Bà Lê Thị Sương T 3.960.000đ *(Ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*;

- Bà Nguyễn Thị N 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*.

+ Chị Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung còn lại cho anh Nguyễn Văn S là 73.846.200đ *(Bảy mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm đồng)* và thanh toán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn X

312.180.000 đ *(Ba trăm mười hai triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)* về khoản giá trị quyền sử dụng đất.

+ Anh Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*.

*** Về án phí:** Anh Nguyễn Ngọc S phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình Phúc thẩm. Chị Trần Thị H phải chịu 21.067.000 đ *(Hai mươi mốt triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

* **Về chi phí đo đạc và định giá:** Bà Nguyễn Thị G chịu 8.000.000đ *(Tám triệu đồng)* chi phí đo đạc và định giá *(đã nộp đủ)*.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đậu Thị Quy** **Lê Thị Thái Lan** **Nguyễn Minh Thu**

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Lưu án văn; lưu hồ sơ.

**Nguyễn Minh Thu**